

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

-----&-----



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
NĂM 2024

Nghệ An, tháng 01/2024

Số: 57 /QĐ.ĐHKTNA

Nghệ An, ngày 19 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh năm 2024

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-ĐHKTNA ngày 28/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Nghệ An về việc ban hành Quy định tuyển sinh trình độ đại học tại Trường Đại học kinh tế Nghệ An;

Căn cứ nghị quyết số 73/NQ-HĐT ngày 20/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế Nghệ An về việc phê duyệt chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh năm 2024;

Xét đề nghị của ông Trưởng Ban Thư ký Hội đồng Tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Đề án có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đơn vị trực thuộc; Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Kinh tế Nghệ An chịu trách nhiệm thực hiện Đề án và Quyết định này./. 28

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Sở GD&ĐT Nghệ An (để b/c);
- Như điều 3;
- Website;
- Lưu: VT, BTS



TS. Trương Quang Ngân
(Phó Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh)

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

*(Ban hành theo Quyết định số 57/QĐ-ĐHKTNA ngày 19 tháng 01 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Nghệ An)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Thông tin trường, mã trường, địa chỉ trang thông tin điện tử

Tên trường: Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Mã trường: CEA

Địa chỉ: Số 51, đường Lý Tự Trọng, P. Hà Huy Tập, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 02388.692.096; 0975.313.755;

Email: tuyensinh@naue.edu.vn

Website: www.naue.edu.vn

Fanpage: <https://www.facebook.com/SV.DaiHoc.Kinhte.NgheAn>

1.2. Sứ mạng, tầm nhìn

- **Sứ mạng:** Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là cơ sở giáo dục đào tạo công lập, đào tạo nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao đa ngành, đa lĩnh vực theo hướng ứng dụng; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An và cả nước.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2035, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng nghiên cứu khoa học, chuyển giao KHCN có chất lượng và được xếp hạng các trường đại học có uy tín khu vực ASEAN.

1.3. Triết lý giáo dục

- **Thực tế:** Trường Đại học Kinh tế Nghệ An xác định phát huy tối đa tiềm năng của mỗi cán bộ, giảng viên từ đó trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cần thiết để mỗi cá nhân hiểu rõ năng lực, giá trị thực của bản thân, hiểu rõ thực trạng cuộc sống từ đó có thể phát huy tốt nhất khả năng của mình trong bất cứ môi trường nào, có nền tảng đạo đức tốt, sống nhân bản và trách nhiệm xã hội.

- **Đón đầu:** Trường Đại học Kinh tế Nghệ An đầu tư tốt nhất cho cán bộ, giảng viên để xây dựng và phát triển môi trường nghiên cứu, trao đổi học thuật tiên tiến, hiện đại nhằm nắm bắt nhanh chóng xu hướng phát triển của cơ chế, chính sách và sự vận hành của nền kinh tế trong và ngoài nước. Chương trình đào tạo của nhà trường luôn tập trung cung cấp những kiến thức, kỹ năng, phẩm chất giúp sinh viên có khả năng tự

duy, sự tự tin, sự nỗ lực bền bỉ nhằm nắm bắt được xu thế phát triển của nền kinh tế, khoa học và công nghệ để từ đó có kế hoạch, phương hướng hành động kịp thời và đạt hiệu quả cao.

- **Hội nhập:** Trường Đại học Kinh tế Nghệ An xác định xây dựng một cộng đồng trong đó chú trọng sự kết nối giữa nhà trường, cộng đồng và doanh nghiệp. Xây dựng một cộng đồng học thuật mang tính quốc tế với trọng tâm là nơi tập trung những giảng viên, chuyên gia có trình độ cao, góp phần vào việc đào tạo lực lượng lao động có khả năng hội nhập quốc tế.

1.4. Đơn vị phụ trách tuyển sinh, số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học - Tuyển sinh và Hợp tác đào tạo, trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

Địa chỉ: Số 51, đường Lý Tự Trọng, P. Hà Huy Tập, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 02388.692.096; 0975.313.755;

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2023 (người học)

Bảng 01: Quy mô đào tạo

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô đào tạo theo khối ngành (số sinh viên)			Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành V	Khối ngành VII	
I.	Chính quy				1583
2	Đại học				1583
2.1	Chính quy				953
2.1.1	Công nghệ thông tin		135		135
2.1.2	Kế toán	343			343
2.1.3	Kinh tế			73	73
2.1.4	Kinh tế số			0	0
2.1.5	Lâm học		1		1
2.1.6	Marketing	48			48
2.1.7	Nông nghiệp (Nông nghiệp		7		7
2.1.8	Quản lý đất đai			9	9
2.1.9	QTKD	166			166
2.1.10	Tài chính ngân hàng	39			39
2.1.11	Thú y		132		132
2.2	Liên thông từ trung cấp lên Đại học chính quy				242

2.2.1	Kế toán	82			82
2.2.2	QTKD	32			32
2.2.3	Tài chính - Ngân hàng	4			4
2.2.4	Lâm học		30		30
2.2.5	Thú y		36		36
2.2.6	Kinh tế			44	44
2.2.7	Quản lý đất đai			14	14
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy				169
2.3.1	Kế toán				70
2.3.2	QTKD				21
2.3.3	Tài chính - Ngân hàng				11
2.3.4	Lâm học				1
2.3.5	Thú y				19
2.3.6	Kinh tế				29
2.3.7	Quản lý đất đai				18
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp				219
2.4.1	Kế toán	88			88
2.4.2	QTKD	38			38
2.4.3	Tài chính - Ngân hàng	10			10
2.4.4	Lâm học		4		4
2.4.5	Thú y		14		14
2.4.6	Kinh tế			27	27
2.4.7	Quản lý đất đai			38	38

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm học 2022- 2023, Nhà trường thực hiện tuyển sinh trình độ đại học theo 4 phương thức sau:

- *Phương thức 1:* Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi THPT theo các tổ hợp xét tuyển của Trường là A00, B00, A01, D01.

- *Phương thức 2:* Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập THPT được ghi trong học

bạ của 03 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của Trường là A00, B00, A01, D01.

- *Phương thức 3*: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- *Phương thức 4*: Xét tuyển kết hợp.

Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập lớp 12 và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của 03 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển A00, B00, A01, D01.

Năm học 2023- 2024, Nhà trường thực hiện tuyển sinh trình độ đại học theo 5 phương thức sau:

- *Phương thức 1*: Xét tuyển thẳng theo qui định Bộ GD&ĐT

- *Phương thức 2*: Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi THPT theo các tổ hợp xét tuyển của Trường là A00, B00, A01, D01.

- *Phương thức 3*: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập THPT được ghi trong học bạ của 03 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của Trường là A00, B00, A01, D01.

- *Phương thức 4*: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- *Phương thức 5*: Xét tuyển kết hợp.

Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập lớp 12 và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của 03 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển A00, B00, A01, D01.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất.

- Năm 2022- 2023 điểm trúng tuyển vào Trường Đại học Kinh tế Nghệ An cao nhất là 27.09.

- Năm 2023- 2024 điểm trúng tuyển vào Trường Đại học Kinh tế Nghệ An cao nhất là 28.08;

II. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất đai: 13,246 ha.

- Diện tích sàn xây dựng: 28.995 m²

- Số chỗ ở ký túc xá: 600 sinh viên.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo bình quân trên một sinh viên chính quy: 28,85 m²/sinh viên.

Bảng 02: Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	886
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	8	1.087
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	22	2.122
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	31	2.232
1.5	Số phòng học đa phương tiện	7	628
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu.	6	252
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	618
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập.	2	21.170

Bảng 03: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành
1	04 Phòng thực hành máy tính.	Mỗi phòng 40 máy tính, thiết bị mạng, quạt, điều hòa, bàn ghế, màn chiếu, máy chiếu	III, V, VII
2	02 Phòng học ngoại ngữ	Mỗi phòng 40 máy tính, tai nghe, loa, bàn vách ngăn, điều hòa	III, V, VII
3	Phòng thực hành kế toán ảo	* Bộ tài liệu kế toán, gồm: - Bộ mô tả nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, xây lắp - Hệ thống chứng từ kế toán - Hệ thống Sổ kế toán chi tiết	III

		<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống Sổ kế toán tổng hợp (Theo các hình thức áp dụng tại doanh nghiệp). - Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp. * Hệ thống tài liệu kế toán mẫu ở từng loại hình doanh nghiệp. 	
4	Phòng thực hành kế toán máy	<ul style="list-style-type: none"> * Hệ thống 50 máy tính có kết nối phần mềm kế toán Misa SME, Phần mềm Misa Mimoso, Phần mềm HTKK và có kết nối mạng để thực hiện hoạt động thực hành kế toán máy. * Hệ thống quạt, điều hòa, máy in phục vụ công tác in ấn chứng từ. 	III
5	Phòng thực hành tin học và Bản đồ, Đo đạc, GIS	<ul style="list-style-type: none"> - 30 máy tính - Phần mềm (Mapinfor; Vilis; FAMIS; Google Earth; MicroStation) 	V, VII
6	Phòng thực hành nội nghiệp quản lý đất đai	<ul style="list-style-type: none"> Máy kinh vĩ các loại (cơ, quang, điện tử, bán điện tử) Máy thủy bình Máy GPS (số lượng cho người học theo quy mô lớp) 	V, VII
7	Phòng thực hành vi sinh truyền nhiễm	<ul style="list-style-type: none"> Kính hiển vi 2 mắt, Tủ âm, Bùng cấy sinh học cấp 2, Máy li tâm, máy áp trùng, Nồi hấp tiệt trùng, Cân điện tử, Bộ điều nhiệt lạnh... 	V, VII
8	Phòng chẩn đoán nội ngoại ký sinh trùng giải phẫu	<ul style="list-style-type: none"> Tủ đựng dụng cụ chuyên môn, Bàn mổ, các mô hình dạy học 	V, VII
9	Phòng thực hành lâm học	<ul style="list-style-type: none"> Máy cày nông nghiệp, máy phát, Máy đo tiêu bản, máy bắn chiều cao, máy đo đạc, và các dụng cụ khác ... 	V, VII

2.1.2. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

Thư viện được trang bị hiện đại, hệ thống học liệu thường xuyên được cập nhật phục vụ đầy đủ nhu cầu của người học. Hiện tại, thư viện có hàng nghìn đầu sách, tạp chí, luận văn, luận án.

STT	Khối ngành/nhóm ngành	Số lượng (đầu sách, tài liệu)
1	Khối ngành III	1500
2	Khối ngành V	1100
3	Khối ngành VII	900

2.1.3. Công tác ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo

- Hệ thống quản lý dữ liệu đào tạo

Hệ thống quản lý sinh viên sử dụng tại trường đại học Kinh tế Nghệ An là phần mềm Thiên An của công ty phần mềm Thiên An. Hệ thống này cung cấp tất cả các nghiệp vụ quản lý của trường đại học.

Hệ thống quản lý dữ liệu sinh viên bao gồm các chức năng như: Quản lý thông tin sinh viên; Quản lý điểm; Đăng ký môn học; Quản lý học phí; Quản lý chương trình đào tạo... Ngoài ra, hệ thống cung cấp đầy đủ các hệ thống báo cáo tương ứng với các chức năng để giúp cấp quản lý, giảng viên, sinh viên theo dõi thông tin thuận tiện.

- Hệ thống quản lý học tập (LMS)

Hệ thống quản lý học tập trường đại học Kinh tế Nghệ An hiện nay đang sử dụng là hệ thống Moodle - hệ thống mã nguồn mở. Đây là hệ thống được sử dụng nhiều nhất với số lượng cộng đồng rất lớn và rất nhiều người tham gia xây dựng và phát triển hệ thống.

Cổng thông tin hệ thống thông tin quản lý học tập <https://lms.naue.edu.vn>. Hệ thống này được nhà trường triển khai lên trên hệ thống Cloud nên bảo đảm tính thông suốt, trơn tru, ổn định, nâng cấp mở rộng dễ dàng, và bảo mật cao.

Nhà trường cũng đã tích hợp hệ thống E-Learning với một số module trong hệ thống Quản lý dữ liệu đào tạo.

Hiện nay hệ thống E-Learning đang phục vụ 1000 người dùng là quản lý, giảng viên, sinh viên; số lượng khóa học trên 200.

Về việc dạy trực tuyến thông qua Video hiện nay nhà trường đang sử dụng trên hai (02) nền tảng cơ bản MS Team và Google Meet - do chính trường đại học Kinh tế Nghệ An triển khai. Các nền tảng này đáp ứng được việc giảng dạy trên 1000 người

dùng tại một thời điểm.

Việc kiểm tra đánh giá kiến thức bài học được thực hiện Online với nhiều kiểu hình thức đánh giá khác nhau như: Multiple choice, Matching, Short answer, Drag and Drop text, Ordering, Gap... chưa có. Kết quả này thu hút được sự hứng thú cao từ học viên và nâng cao chất lượng đào tạo. Giúp tiết kiệm tài nguyên rất lớn trong việc xây dựng các bài đánh giá kiểm tra kiến thức của môn học. Nhà trường cũng tích hợp hệ thống ứng dụng chống đạo văn vào trong hệ thống E-Learning nhằm ngăn chặn và phát hiện kết quả bài báo cáo, bài luận không trung thực.

Giảng viên toàn trường (cơ hữu và thỉnh giảng) đều đã được tập huấn Thiết kế và Xây Dựng khóa học trên nền tảng E-Learning. Giảng viên cũng được huấn luyện phương pháp giảng dạy thông qua Video hiệu quả. Số lượng giảng viên đã được huấn luyện trên 150. Đối với sinh viên nhà trường đã xây dựng cảm nang sử dụng E-Learning nhằm giúp sinh viên sử dụng hiệu quả và thành thạo hệ thống E-Learning.

2.1.4. Ứng dụng CNTT trong công tác tuyển sinh.

Thí sinh dự tuyển sẽ đăng ký xét tuyển trên Website: <http://www.naue.edu.vn>, thí sinh điền tất cả các thông tin cần thiết liên quan đến yêu cầu xét tuyển. Sau đó, thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại trường.

Thông tin thí sinh đăng ký trên web sẽ được lưu trữ trên phần mềm ERP, trường sẽ kiểm tra và xét tuyển trên hệ thống và thông báo trúng tuyển trên vwebsite: <http://www.naue.edu.vn> Thí sinh sau khi trúng tuyển có nhu cầu nhập học, toàn bộ thông tin được lưu trên phần mềm ERP sẽ được chuyển dữ liệu nhập học.

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh-trình độ đại học.

Hiện tại, Trường có 153 cán Bộ, giảng viên trong đó 100% giảng viên có trình độ sau đại học, nhiều tiến sĩ tốt nghiệp trong và ngoài nước (Chi tiết ở phụ lục 01).

III. CÁC THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2024

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (không bao gồm liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng lên đại học; đại học đối với người có bằng đại học)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước và nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo 5 phương thức sau đây:

1.3.1 Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

- *Tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh.* Chi tiết về thông báo tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển xem tại website <https://naue.edu.vn>

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT. Mã phương thức xét tuyển: 200

- Xét tuyển theo kết quả học tập 3 học kỳ THPT (học kỳ 1 lớp 11, học kỳ 2 lớp 11, học kỳ 1 lớp 12).

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Mã phương thức xét tuyển: 100

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Trường.

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Mã phương thức xét tuyển: 402

1.3.5. Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp. Mã phương thức xét tuyển: 407

Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập lớp 12 và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.

Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

1.4.1 Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số Quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ Quyết định	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh gần nhất với năm
1	7480201	Công nghệ thông tin	1136/QĐ-ĐHKTNA	13/10/2022	Trường ĐHKTN	2022	2022
2	7340301	Kế toán	2574/QĐ-BGDĐT	22/07/2014	Bộ GDĐT	2014	2021
3	7310101	Kinh tế	2574/QĐ-BGDĐT	22/07/2014	Bộ GDĐT	2014	2021

4	7310109	Kinh tế số	1136/QĐ-ĐHKTNA	13/10/2022	Trường ĐHKTN	2022	2022
5	7620201	Lâm học	2575/QĐ-BGDĐT	22/07/2014	Bộ GDĐT	2014	2021
6	7340115	Marketing	1136/QĐ-ĐHKTNA	13/10/2022	Trường ĐHKTN	2022	2022
7	7620101	Nông nghiệp (Nông nghiệp CNC)	1136/QĐ-ĐHKTNA	13/10/2022	Trường ĐHKTN	2022	2022
8	7850103	Quản lý đất đai	2575/QĐ-BGDĐT	22/07/2014	Bộ GDĐT	2014	2021
9	7340101	QTKD	1115/QĐ-BGDĐT	07/04/2015	Bộ GDĐT	2015	2021
10	7340201	Tài chính ngân hàng	2636/QĐ-BGDĐT	20/7/2018	Bộ GDĐT	2019	2021
11	7640101	Thú y	2575/QĐ-BGDĐT	22/07/2014	Bộ GDĐT	2014	2021

1.4.2 Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổng	Chỉ tiêu				
			Xét tuyển thẳng	Xét theo kết quả học tập THPT	Xét theo kết quả thi THPT	Xét theo phương thức kết hợp	Xét theo KQ bài thi ĐGNL
Tổng chỉ tiêu đại học		1700	22	1028	550	60	40
1. Công nghệ thông tin	7480201	220	2	120	88	5	5
2. Kế toán	7340301	640	2	445	173	10	10

3. Kinh tế	7310101	100	2	58	30	5	5
4. Kinh tế số	7310109	50	2	24	14	5	5
5. Lâm học	7620201	30	2	12	10	5	1
6. Marketing	7340115	100	2	68	20	5	5
7. Nông nghiệp (Nông nghiệp công nghệ cao)	7620101	30	2	12	10	5	1
8. Quản lý đất đai	7850103	30	2	12	9	5	2
9. QTKD	7340101	200	2	120	71	5	2
10. Tài chính ngân hàng	7340201	50	2	22	19	5	2
11. Thú y (Bác sĩ Thú y)	7640101	250	2	135	106	5	2

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

1.5.1. Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

1.5.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a. Tiêu chí xét tuyển theo phương thức 1 : Xét tuyển thẳng

- Tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh. .

b. Tiêu chí xét tuyển theo phương thức 2 : Căn cứ vào kết quả học tập trung học phổ thông.

Thí sinh có điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình 3 học kỳ của các môn theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên khu vực, điểm đối tượng ưu tiên (nếu có).

Điểm XT = Điểm XT môn 1 + Điểm XT môn 2 + Điểm XT môn 3 + điểm UT

Trong đó:

Điểm XT môn 1

$$= \frac{\text{Điểm TB môn 1}_{(\text{HK1 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 1}_{(\text{HK2 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 1}_{(\text{HK1 lớp 12})}}{3}$$

Điểm XT môn 2

$$= \frac{\text{Điểm TB môn 2}_{(\text{HK1 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 2}_{(\text{HK2 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 2}_{(\text{HK1 lớp 12})}}{3}$$

Điểm XT môn 3

$$= \frac{\text{Điểm TB môn 3}_{(\text{HK1 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 3}_{(\text{HK2 lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 3}_{(\text{HK1 lớp 12})}}{3}$$

Thí sinh có điểm xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

c. Tiêu chí xét tuyển phương thức 3: Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của 03 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển.

Điểm XT = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + điểm UT

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

Lưu ý: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công khai sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố điểm thi tốt nghiệp THPT.

(chi tiết tại <https://dhktna.edu.vn>)

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

d. Tiêu chí xét tuyển phương thức 3: Theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

+ Với điểm thi ĐGLN của ĐHQG Hà Nội:

$ĐXT = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$

+ Với điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh:

$ĐXT = \text{Điểm ĐGNL} * 30/1200 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$;

Ghi chú: Điểm bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội đã tính theo thang điểm 30.

- Thí sinh có điểm xét tuyển đạt từ 13 điểm trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

e. Tiêu chí xét tuyển theo phương thức 5: Phương thức kết hợp

- Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập lớp 12 và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Điểm xét tuyển = (Tổng điểm năm lớp 12 của 03 môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển + Tổng điểm thi THPT 2023 của 03 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển)/2 + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Thí sinh có điểm xét tuyển đạt từ 14 điểm trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

Lưu ý: Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư 08/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.}$

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào trường

(1) Tên trường: **Trường Đại học kinh tế Nghệ An**

(2) Mã trường: **CEA**

(3) Tên ngành, mã ngành, mã tổ hợp xét tuyển

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
Hệ đào tạo đại học		
1. Công nghệ thông tin	7480201	- Toán, Lý, Hóa - Toán, Lý, Tiếng Anh - Toán, Văn, Tiếng Anh - Toán, Hóa, Sinh
2. Kế toán	7340301	
3. Kinh tế	7310101	
4. Kinh tế số	7310109	
5. Lâm học	7620201	
6. Marketing	7340115	
7. Nông nghiệp (Nông nghiệp công nghệ cao)	7620101	
8. Quản lý đất đai	7850103	
9. QTKD	7340101	
10. Tài chính ngân hàng	7340201	
11. Thú y (Bác sĩ Thú y)	7640101	

(4) Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển: 0 điểm

(5) Tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: Trong trường hợp có nhiều thí sinh trúng tuyển hơn chỉ tiêu hiện có của ngành học nhà trường sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển như sau:

- Tiêu chí phụ: Xét tuyển các thí sinh trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên điểm môn Toán từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1 Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

Chi tiết về thời gian và cách thức nộp hồ sơ xét tuyển thẳng xem thông báo website:

<https://naue.edu.vn>.

1.7.2. Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập THPT

a. Thời gian dự kiến.

Thời gian: Từ 20/01/2024 đến 31/12/2024, chia thành nhiều đợt xét tuyển:

- Xét tuyển sớm đợt 1: Từ 20/01/2024 đến 30/03/2024;
- Xét tuyển sớm đợt 2: Từ 01/04/2024 đến 30/05/2024;
- Xét tuyển sớm đợt 3: Từ 01/06/2024 đến 30/06/2024;
- Đợt 1 : Theo lịch của Bộ GD&ĐT
- Đợt bổ sung: Thời gian xét tuyển các bổ sung sẽ được công bố trên Website

b. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các đợt xét tuyển khác: Nạp hồ sơ trực tuyến và làm theo hướng dẫn tại link Website: <https://naue.edu.vn/tuyensinh>

1.7.3. Phương thức 3: Xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của 03 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của Trường.

a. Thời gian dự kiến

Thời gian xét tuyển đợt 1: theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thời gian xét tuyển các bổ sung sẽ được công bố trên Website

b. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các đợt xét tuyển bổ sung: Nạp hồ sơ trực tuyến và làm theo hướng dẫn tại link Website: <https://naue.edu.vn/tuyensinh>

1.7.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

a. Thời gian.

Thời gian: Từ 20/01/2024 đến 31/12/2024, chia thành nhiều đợt xét tuyển:

- Xét tuyển sớm đợt 1: Từ 20/01/2024 đến 30/03/2024;
- Xét tuyển sớm đợt 2: Từ 01/04/2024 đến 30/05/2024;
- Xét tuyển sớm đợt 3: Từ 01/06/2024 đến 30/06/2024;
- Đợt 1 : Theo lịch của Bộ GD&ĐT
- Đợt bổ sung: Thời gian xét tuyển các bổ sung sẽ được công bố trên Website

b. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các đợt xét tuyển khác: Nạp hồ sơ trực tuyến và làm theo hướng dẫn tại link Website: <https://naue.edu.vn/tuyensinh>

1.7.5. Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp

Xét tuyển kết hợp dựa trên kết quả học tập lớp 12 và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Thời gian xét tuyển đợt 1: theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thời gian xét tuyển các bổ sung sẽ được công bố trên Website

b. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Đợt 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các đợt xét tuyển khác: Nạp hồ sơ trực tuyến và làm theo hướng dẫn tại link Website: <https://naue.edu.vn/tuyensinh>.

1.8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển: Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển đợt 1 theo quy định của Bộ GDĐT, các đợt xét tuyển còn lại trường không thu lệ phí xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy.

- Học phí: thu theo qui định của nhà nước.

- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: tăng theo qui định của UBND tỉnh Nghệ An.

1.11. Chế độ chính sách đối với sinh viên

1.11.1. Miễn giảm học phí

a. Đối tượng được miễn học phí (không phải đóng học phí) bao gồm:

- Con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

- Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa dưới 22 tuổi.

- Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật (bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên) có khó khăn về kinh tế (gia đình thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ).

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (gồm La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngải, Chứt, Lò Lô, Mảng, Công, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ở Đu) ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

b. Đối tượng được giảm 70% học phí trong suốt quá trình học

Sinh viên là người dân tộc thiểu số không thuộc hộ nghèo và cận nghèo nhưng sống ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn (khu vực đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ).

c. Đối tượng được giảm 50% học phí trong suốt quá trình học

Sinh viên là con cán Bộ, công nhân viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

1.11.2. Học bổng tuyển sinh

Dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển sớm và đợt 1, đợt 2 năm 2024:

a. Đối tượng được cấp học bổng toàn phần năm thứ nhất

Sinh viên sẽ được cấp học bổng toàn phần năm thứ nhất (tương đương mức học phí năm thứ nhất) nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Sinh viên có điểm đầu vào xét theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt trên 21 điểm.

- Sinh viên có điểm đầu vào xét theo phương thức kết hợp đạt từ 24 điểm trở lên.

- Sinh viên có điểm đầu vào xét theo phương thức kết quả học tập THPT đạt trên 26 điểm.

- Sinh viên trúng tuyển vào trường theo phương thức xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

b. Đối tượng được cấp học bổng bằng 50% học phí năm học thứ nhất.

Sinh viên sẽ được cấp học bổng tương đương 50% học phí năm thứ nhất nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Sinh viên có điểm đầu vào xét theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt từ 19 đến 21 điểm.

- Sinh viên có điểm xét theo kết quả học tập THPT đạt từ 21 đến 26 điểm.

Lưu ý: Nhà trường tổ chức xét và cấp học bổng tuyển sinh cho sinh viên vào cuối năm thứ nhất.

1.11.3. Học bổng thường xuyên

Hàng năm Nhà trường có xét cấp 02 hình thức học bổng cho sinh viên, bao gồm: Học bổng khuyến khích học tập và Học bổng của nhà tài trợ.

a. Học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm học (mỗi năm 2 kỳ) Nhà trường tổ chức xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại giỏi và xuất sắc (số suất học bổng từng học kỳ tùy thuộc vào nguồn quỹ học bổng của Nhà trường).

b. Học bổng tài trợ

Hàng năm Nhà trường tổ chức xét cấp học bổng hỗ trợ các sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vươn lên trong học tập (nguồn kinh phí do các doanh nghiệp, cá nhân tài trợ).

1.11.4. Một số chính sách khác

Sinh viên được Nhà trường cấp giấy xác nhận vay vốn (nếu sinh viên có nhu cầu) để về địa phương vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội phục vụ công tác học tập.

1.12. Thông tin triển khai hợp tác đào tạo

Trường đã hợp tác với hơn 100 doanh nghiệp, viện, trung tâm để tổ chức hợp tác triển khai đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập, cấp học bổng cho sinh viên các ngành, sinh viên sau khi tốt nghiệp được giới thiệu việc làm.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

(Chi tiết phụ lục 02)

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông vừa làm vừa học trình độ đại học)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên).

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT .

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo 1 trong 4 tổ hợp A00; B00; A01; D01 đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VHVL	Ngày ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền Quyết định	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kế toán	7340301	150	935/QĐ-ĐHKTNA	15/11/2019	Trường ĐHKTNA	
2	Kinh tế	7310101	35	935/QĐ-ĐHKTNA	15/11/2019	Trường ĐHKTNA	
3	Lâm học	7620201	10	935/QĐ-ĐHKTNA	15/11/2019	Trường ĐHKTNA	
4	Quản lý đất đai	7850103	10	935/QĐ-ĐHKTNA	15/11/2019	Trường ĐHKTNA	
5	QTKD	7340101	50	935/QĐ-ĐHKTNA	15/11/2019	Trường ĐHKTNA	
6	Tài chính-Ngân hàng	7340201	15	935/QĐ-ĐHKTNA	15/11/2019	Trường ĐHKTNA	
7	Thú y	7640101	50	935/QĐ-ĐHKTNA	15/11/2019	Trường ĐHKTNA	
Tổng			320				

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển từ 13 điểm trở lên (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

b. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục

thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: CEA.
- Các thông tin về mã số ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào phần b, mục 1.4 của Đề án tuyển sinh.
- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

a. Thời gian dự kiến:

Tuyển sinh liên tục trong năm.

b. Hình thức nhận hồ sơ:

Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về:

Ban Tuyển sinh Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Số 51, đường Lý Tự Trọng, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ

An

0238.8962096; 0975313755

2.8. Lệ phí xét tuyển:

Lệ phí đăng ký xét tuyển: 200.000 đồng/01 hồ sơ

2.9. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển.
- Bản sao công chứng giấy CNTN tạm thời năm (bằng TN THPT): 01 bản
- Bản sao công chứng học bạ THPT: 01 bản
- Bản sao CMND/CCCD: 01 bản

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Mức học phí năm học 2024- 2025: thu theo qui định của nhà nước
- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: Theo qui định của UBND tỉnh Nghệ An.

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học cho hình thức đào tạo chính quy.

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển dựa vào kết quả xếp loại tốt nghiệp bằng đại học.
- Bảng quy đổi điểm xét tuyển theo kết quả xếp loại tốt nghiệp bằng đại học.

TT	Xếp loại tốt nghiệp	Điểm quy đổi
1	Xuất sắc	10,0
	Giỏi	9,0
	Khá	8,0
	Trung bình khá	7,0
	Trung bình	6,0

- Thí sinh trúng tuyển được chọn theo thứ tự từ cao đến thấp theo từng ngành đào tạo đến khi hết chỉ tiêu. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm tích lũy học tập cao hơn.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Số Quyết định đào tạo	Ngày tháng năm ban hành Quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
7430301	Kế toán	60	428/BGDĐT-GDDH	14/02/2020	Bộ GDĐT	2020
7310101	Kinh tế	30	973/QĐ-ĐHKTNA	24/11/2021	Trường ĐHKTN	2021
7620201	Lâm học	10	362/QĐ-ĐHKTNA	01/04/2022	Trường ĐHKTN	2022
7850103	Quản lý đất đai	30	428/BGDĐT-GDDH	14/02/2020	Bộ GDĐT	2020
7340101	QTKD	50	973/QĐ-ĐHKTNA	24/11/2021	Trường ĐHKTN	2021
7340201	Tài chính ngân hàng	10	362/QĐ-ĐHKTNA	01/04/2022	Trường ĐHKTN	2022
7640101	Thú y	10	362/QĐ-ĐHKTNA	01/04/2022	Trường ĐHKTN	2022
Tổng		200				

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm xét tuyển đạt 6 điểm trở lên.
- Thí sinh trúng tuyển được chọn theo thứ tự từ cao đến thấp theo từng ngành đào tạo đến khi hết chỉ tiêu. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm tích lũy học tập cao hơn.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: CEA.

3.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian dự kiến:

Tuyển sinh liên tục trong năm

b. Hình thức nhận hồ sơ:

Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về tại
Ban tuyển sinh Trường Đại học Kinh Tế Nghệ An
Số 51 Lý Tự Trọng, Thành phố Vinh, Nghệ An
Hotline: 0238.8962096; 0975313755

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí đăng ký xét tuyển: 200.000 đồng/01 hồ sơ

3.9 Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu xét tuyển .
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp Đại học: 01 bản
- Bản sao công chứng bằng điểm Đại học: 01 bản
- Bản sao CMND/CCCD

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Mức học phí hệ chính quy: thu theo qui định của nhà nước
- Mức học phí hệ vừa làm vừa học: 355.000 đồng/01 tín chỉ (năm học 2024- 2025)
- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: tăng theo qui định UBND tỉnh Nghệ An.

4. Liên thông trung cấp, cao đẳng lên đại học (hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học)

4.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Trường hợp thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề) nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

4.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả xếp loại bằng bậc trung cấp/ cao đẳng.

- Bảng quy đổi điểm xét tuyển theo kết quả xếp loại bằng bậc trung cấp/ cao đẳng.

- Thí sinh trúng tuyển được chọn theo thứ tự từ cao đến thấp theo từng ngành đào tạo đến khi hết chỉ tiêu. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm tích lũy học tập cao hơn.

TT	Xếp loại tốt nghiệp	Điểm quy đổi
1	Xuất sắc	10,0
	Giỏi	9,0
	Khá	8,0
	Trung bình khá	7,0
	Trung bình	6,0

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy	Số Quyết định đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành Quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
7340301	Kế toán	130	884/QĐ.Đ HKTNA	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017
7310101	Kinh tế	20	884/QĐ-ĐHKTN	05/10/2017	Trường ĐHKTN	2017
7620201	Lâm học	20	362/QĐ-ĐHKTN	01/04/2022	Trường ĐHKTN	2023

7850103	Quản lý đất đai	20	884/QĐ-ĐHKTNA	05/10/2017	Trường ĐHKTNA	2017
7340101	QTKD	40	884/QĐ-ĐHKTNA	05/10/2017	Trường ĐHKTNA	2017
7340201	Tài chính ngân hàng	20	362/QĐ-ĐHKTNA	01/04/2022	Trường ĐHKTNA	2023
7640101	Thú y	50	884/QĐ-ĐHKTNA	05/10/2017	Trường ĐHKTNA	2017
Tổng		300				

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

4.5.1 Điều kiện chung cần có

- Thí sinh đã tốt nghiệp bằng trung cấp, cao đẳng thuộc giáo dục nghề nghiệp do các cơ sở đào tạo trong nước cấp.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc phải có xác nhận đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo qui định của Bộ GD&ĐT.

- Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp các trình độ đào tạo trung cấp, cao đẳng của giáo dục nghề nghiệp do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp thì phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.5.2. Điều kiện kèm theo phương thức xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp một trung cấp, cao đẳng và có điểm xét tuyển đạt 6 điểm trở lên.

- Thí sinh trúng tuyển được chọn theo thứ tự từ cao đến thấp theo từng ngành đào tạo đến khi hết chỉ tiêu. Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ ưu tiên thí sinh có điểm tích lũy học tập cao hơn.

4.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký dự thi vào các ngành

- Mã trường: CEA.

4.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ thi

4.7.1. Thời gian: Liên tục trong năm

4.7.2. Hình thức nhận hồ sơ:

Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về tại
Ban tuyển sinh Trường Đại học Kinh Tế Nghệ An

Số 51 Lý Tự Trọng, Thành phố Vinh, Nghệ An

Hotline: 0238.8962096; 0975313755

Gửi chuyển phát nhanh theo địa chỉ:

Ban tuyển sinh Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Số 51, đường Lý Tự Trọng, Thành phố Vinh, Nghệ An

4.8 Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000/ hồ sơ.


4.9. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển .
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp trung cấp/ cao đẳng: 01 bản
- Bản sao công chứng bằng điểm tốt nghiệp trung cấp/ cao đẳng: 01 bản
- Bản sao bằng tốt nghiệp THPT (đối với đối tượng tốt nghiệp trung cấp): 01 bản
- Bản sao CMND/CCCD

4.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí đối với sinh viên chính quy: thu theo qui định của nhà nước;
- Học phí đối với sinh viên VHVL: thu theo qui định của nhà nước;
- Lộ trình tăng: tăng theo qui định của UBND tỉnh Nghệ An.

CÁN BỘ KÊ KHAI



Phạm Thị Khang



TS. Trương Quang Ngân
(Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

Phụ lục 01: DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Họ và tên	Giới tính	Trình độ	Trọng số	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
					Đại học	
					Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam	Tiến sĩ	40	7480201	Công nghệ thông tin
2	Dương Thị Hải Yến	Nữ	Tiến sĩ	20	7480201	Công nghệ thông tin
3	Ngô Văn Chung	Nam	Tiến sĩ	20	7480201	Công nghệ thông tin
4	Lê Thùy Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7480201	Công nghệ thông tin
5	Đinh Văn Tới	Nam	Tiến sĩ	20	7480201	Công nghệ thông tin
6	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	Tiến sĩ	40	7480201	Công nghệ thông tin
7	Đặng Thị Thảo	Nữ	Tiến sĩ	40	7480201	Công nghệ thông tin
8	Lê Thị Dung	Nữ	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
9	Đào Thị Nha Trang	Nữ	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
10	Cao Đức Duẩn	Nam	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
11	Bùi Đình Thắng	Nam	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
12	Nguyễn Thanh Tâm	Nam	Đại học	100	7480201	Công nghệ thông tin
13	Hồ Thị Bích Ngọc	Nữ	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
14	Trần Hà Lan	Nữ	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
15	Hồ Chí Quý	Nam	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
16	Lê Việt Vinh	Nam	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
17	Cao Thị Phương Thảo	Nữ	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
18	Trần Thị Thiên Hương	Nữ	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
19	Hoàng Nam Hưng	Nam	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
20	Trần Thị Lê Na	Nữ	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
21	Ngô Hà Châu Loan	Nữ	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
22	Ngô Đăng Vinh	Nam	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
23	Hoàng Hà	Nam	Thạc sĩ	100	7480201	Công nghệ thông tin
24	Lê Phương	Nữ	Tiến sĩ	100	7340301	Kế toán
25	Dương Thị Hải Yến	Nữ	Tiến sĩ	20	7340301	Kế toán
26	Lê Thùy Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7340301	Kế toán
27	Đinh Văn Tới	Nam	Tiến sĩ	20	7340301	Kế toán
28	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7340301	Kế toán
29	Đặng Thị Thảo	Nữ	Tiến sĩ	20	7340301	Kế toán

30	Trần Thái Yên	Nam	Tiến sĩ	20	7340301	Kế toán
31	Trần Thị Bình	Nữ	Tiến sĩ	20	7340301	Kế toán
32	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	Tiến sĩ	20	7340301	Kế toán
33	Võ Thị Dung	Nữ	Tiến sĩ	40	7340301	Kế toán
34	Hồ Thị Hiền	Nữ	Tiến sĩ	40	7340301	Kế toán
35	Phạm Long	Nam	Tiến sĩ	40	7340301	Kế toán
36	Nguyễn Thị Bích Hằng	Nữ	Tiến sĩ	40	7340301	Kế toán
37	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
38	Hoàng Thị Hiền	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
39	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
40	Ngô Thị Thương Huyền	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
41	Hoàng Thị Lộc	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
42	Hà Thị Hồng Nhung	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
43	Phan Thị Thu Hiền	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
44	Nguyễn Thị Song Hương	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
45	Nguyễn Thị Xuân	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
46	Lê Thị Vân Hà	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
47	Nguyễn Thị Phương Chi	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
48	Võ Thúy Hằng	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
49	Trần Thị Thanh Tâm	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
50	Phạm Đức Giáp	Nam	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
51	Trần Cẩm Vân	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
52	Võ Thị Thanh Tú	Nữ	Thạc sĩ	100	7340301	Kế toán
53	Hồ Thị Hiền	Nữ	Tiến sĩ	20	7310101	Kinh tế
54	Nguyễn Công Trường	Nam	Tiến sĩ	20	7310101	Kinh tế
55	Trần Thị Bình	Nữ	Tiến sĩ	20	7310101	Kinh tế
56	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	Tiến sĩ	20	7310101	Kinh tế
57	Đỗ Ngọc Đài	Nam	Tiến sĩ	20	7310101	Kinh tế
58	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	Thạc sĩ	100	7310101	Kinh tế
59	Hồ Thị Hương	Nữ	Thạc sĩ	100	7310101	Kinh tế
60	Trần Thị Thanh Hường	Nữ	Thạc sĩ	100	7310101	Kinh tế
61	Lê Thị Hồng Ngọc	Nữ	Thạc sĩ	100	7310101	Kinh tế
62	Hồ Thị Hoàng Lương	Nữ	Thạc sĩ	100	7310101	Kinh tế
63	Bành Thị Vũ Hằng	Nữ	Thạc sĩ	100	7310101	Kinh tế
64	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	Tiến sĩ	20	7310119	Kinh tế số
65	Trần Thị Bình	Nữ	Tiến sĩ	20	7310119	Kinh tế số

66	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam	Tiến sĩ	20	7310119	Kinh tế số
67	Đặng Thị Thảo	Nữ	Tiến sĩ	20	7310119	Kinh tế số
68	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7310119	Kinh tế số
69	Lê Thị Xuân	Nữ	Thạc sĩ	100	7310119	Kinh tế số
70	Trịnh Thị Lê	Nữ	Thạc sĩ	100	7310119	Kinh tế số
71	Lê Thị Mỹ Tâm	Nữ	Thạc sĩ	100	7310119	Kinh tế số
72	Hoàng Thị Huyền	Nữ	Thạc sĩ	100	7310119	Kinh tế số
73	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ	Thạc sĩ	100	7310119	Kinh tế số
74	Đỗ Ngọc Đài	Nam	Tiến sĩ	20	7620201	Lâm học
75	Dương Thị Hải Yến	Nữ	Tiến sĩ	20	7620201	Lâm học
76	Võ Thị Hải Lê	Nữ	Tiến sĩ	20	7620201	Lâm học
77	Nguyễn Công Trường	Nam	Tiến sĩ	20	7620201	Lâm học
78	Nguyễn Đình Tường	Nam	Tiến sĩ	20	7620201	Lâm học
79	Nguyễn Thị Trà	Nữ	Thạc sĩ	100	7620201	Lâm học
80	Vương Thị Thúy Hằng	Nữ	Thạc sĩ	100	7620201	Lâm học
81	Nguyễn Hoàng Tiến	Nam	Thạc sĩ	100	7620201	Lâm học
82	Trần Thị Thúy Nga	Nữ	Thạc sĩ	100	7620201	Lâm học
83	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Nữ	Thạc sĩ	100	7620201	Lâm học
84	Đinh Văn Tới	Nam	Tiến sĩ	40	7340115	Marketing
85	Dương Thị Hải Yến	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
86	Đỗ Ngọc Đài	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
87	Nguyễn Đình Tường	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
88	Trần Thái Yên	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
89	Trương Quang Ngân	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
90	Võ Thị Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
91	Lê Thùy Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
92	Trần Thị Bình	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
93	Hồ Thị Hiền	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
94	Nguyễn Thị Bích Hằng	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
95	Phạm Long	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
96	Ngô Văn Chung	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
97	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
98	Hoàng Thị Thu Hoài	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
99	Nguyễn Thị Thanh Thương	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
100	Ngô Đình Ký	Nam	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
101	Nguyễn Thị An	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing

66	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam	Tiến sĩ	20	7310119	Kinh tế số
67	Đặng Thị Thảo	Nữ	Tiến sĩ	20	7310119	Kinh tế số
68	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7310119	Kinh tế số
69	Lê Thị Xuân	Nữ	Thạc sĩ	100	7310119	Kinh tế số
70	Trịnh Thị Lê	Nữ	Thạc sĩ	100	7310119	Kinh tế số
71	Lê Thị Mỹ Tâm	Nữ	Thạc sĩ	100	7310119	Kinh tế số
72	Hoàng Thị Huyền	Nữ	Thạc sĩ	100	7310119	Kinh tế số
73	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ	Thạc sĩ	100	7310119	Kinh tế số
74	Đỗ Ngọc Đài	Nam	Tiến sĩ	20	7620201	Lâm học
75	Dương Thị Hải Yến	Nữ	Tiến sĩ	20	7620201	Lâm học
76	Võ Thị Hải Lê	Nữ	Tiến sĩ	20	7620201	Lâm học
77	Nguyễn Công Trường	Nam	Tiến sĩ	20	7620201	Lâm học
78	Nguyễn Đình Tường	Nam	Tiến sĩ	20	7620201	Lâm học
79	Nguyễn Thị Trà	Nữ	Thạc sĩ	100	7620201	Lâm học
80	Vương Thị Thúy Hằng	Nữ	Thạc sĩ	100	7620201	Lâm học
81	Nguyễn Hoàng Tiến	Nam	Thạc sĩ	100	7620201	Lâm học
82	Trần Thị Thúy Nga	Nữ	Thạc sĩ	100	7620201	Lâm học
83	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Nữ	Thạc sĩ	100	7620201	Lâm học
84	Đinh Văn Tới	Nam	Tiến sĩ	40	7340115	Marketing
85	Dương Thị Hải Yến	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
86	Đỗ Ngọc Đài	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
87	Nguyễn Đình Tường	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
88	Trần Thái Yên	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
89	Trương Quang Ngân	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
90	Võ Thị Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
91	Lê Thùy Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
92	Trần Thị Bình	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
93	Hồ Thị Hiền	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
94	Nguyễn Thị Bích Hằng	Nữ	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
95	Phạm Long	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
96	Ngô Văn Chung	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
97	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam	Tiến sĩ	20	7340115	Marketing
98	Hoàng Thị Thu Hoài	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
99	Nguyễn Thị Thanh Thương	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
100	Ngô Đình Kỳ	Nam	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
101	Nguyễn Thị An	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing

102	Trần Thị Diên	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
103	Phạm Nguyệt Thương	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
104	Lê Thị Thành Vinh	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
105	Trần Thị Bích Ngọc	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
106	Trần Thị Hương Trà	Nữ	Thạc sĩ	100	7340115	Marketing
107	Nguyễn Công Trường	Nam	Tiến sĩ	40	7620101	Nông nghiệp
108	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7620101	Nông nghiệp
109	Nguyễn Đình Tường	Nam	Tiến sĩ	20	7620101	Nông nghiệp
110	Trương Quang Ngân	Nam	Tiến sĩ	20	7620101	Nông nghiệp
111	Võ Thị Hải Lê	Nữ	Tiến sĩ	20	7620101	Nông nghiệp
112	Đinh Thị Thu Hương	Nữ	Thạc sĩ	100	7620101	Nông nghiệp
113	Dương Thị Hà Lê	Nữ	Thạc sĩ	100	7620101	Nông nghiệp
114	Nguy Văn Thùy	Nữ	Thạc sĩ	100	7620101	Nông nghiệp
115	Nguyễn Quốc Sơn	Nam	Thạc sĩ	100	7620101	Nông nghiệp
116	Nguyễn Thị Thương Uyên	Nữ	Thạc sĩ	100	7620101	Nông nghiệp
117	Nguyễn Tự Cường	Nam	Thạc sĩ	100	7620101	Nông nghiệp
118	Nguyễn Văn Chiến	Nam	Thạc sĩ	100	7620101	Nông nghiệp
119	Trương Quang Ngân	Nam	Tiến sĩ	20	7850103	Quản lý đất đai
120	Trần Thái Yên	Nam	Tiến sĩ	20	7850103	Quản lý đất đai
121	Đỗ Ngọc Đài	Nam	Tiến sĩ	20	7850103	Quản lý đất đai
122	Võ Thị Hải Lê	Nữ	Tiến sĩ	20	7850103	Quản lý đất đai
123	Nguyễn Công Trường	Nam	Tiến sĩ	20	7850103	Quản lý đất đai
124	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	Thạc sĩ	100	7850103	Quản lý đất đai
125	Trần Thị Vân	Nữ	Thạc sĩ	100	7850103	Quản lý đất đai
126	Mai Hồng Loan	Nam	Thạc sĩ	100	7850103	Quản lý đất đai
127	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	Thạc sĩ	100	7850103	Quản lý đất đai
128	Nguyễn Văn Toàn	Nam	Thạc sĩ	100	7850103	Quản lý đất đai
129	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	Thạc sĩ	100	7850103	Quản lý đất đai
130	Ngô Văn Chung	Nam	Tiến sĩ	20	7340201	Quản trị kinh doanh
131	Trần Thái Yên	Nam	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh
132	Trương Quang Ngân	Nam	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh
133	Võ Thị Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh
134	Dương Thị Hải Yến	Nữ	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh
135	Lê Thùy Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh
136	Đinh Văn Tới	Nam	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh
137	Đặng Thị Thảo	Nữ	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh

138	Trần Thị Bình	Nữ	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh
139	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh
140	Hồ Thị Hiền	Nữ	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh
141	Nguyễn Thị Bích Hằng	Nữ	Tiến sĩ	20	7340101	Quản trị kinh doanh
142	Phạm Long	Nam	Tiến sĩ	40	7340101	Quản trị kinh doanh
143	Hoàng Thị Thúy Hằng	Nữ	Thạc sĩ	100	7340101	Quản trị kinh doanh
144	Phan Thị Hoa	Nữ	Thạc sĩ	100	7340101	Quản trị kinh doanh
145	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	Thạc sĩ	100	7340101	Quản trị kinh doanh
146	Lê Thị Trang	Nữ	Thạc sĩ	100	7340101	Quản trị kinh doanh
147	Trần Thị Mai	Nữ	Thạc sĩ	100	7340101	Quản trị kinh doanh
148	Dương Tiến Dũng	Nam	Thạc sĩ	100	7340101	Quản trị kinh doanh
149	Hồ Thị Hằng	Nữ	Thạc sĩ	100	7340101	Quản trị kinh doanh
150	Lê Thùy Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7340201	Tài chính ngân hàng
151	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	Tiến sĩ	20	7340201	Tài chính ngân hàng
152	Nguyễn Ngọc Hiếu	Nam	Tiến sĩ	20	7340201	Tài chính ngân hàng
153	Nguyễn Thị Bích Hằng	Nữ	Tiến sĩ	20	7340201	Tài chính ngân hàng
154	Ngô Văn Chung	Nam	Tiến sĩ	20	7340201	Tài chính ngân hàng
155	Phạm Thị Hoài Thanh	Nữ	Thạc sĩ	100	7340201	Tài chính ngân hàng
156	Lê Tú Anh	Nữ	Thạc sĩ	100	7340201	Tài chính ngân hàng
157	Thái Đình Hoàng	Nam	Thạc sĩ	100	7340201	Tài chính ngân hàng
158	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	Thạc sĩ	100	7340201	Tài chính ngân hàng
159	Phạm Thị Mai Hương	Nữ	Thạc sĩ	100	7340201	Tài chính ngân hàng
160	Ngô Thị Tú Oanh	Nữ	Thạc sĩ	100	7340201	Tài chính ngân hàng
161	Nguyễn Thị Thanh Tú	Nữ	Thạc sĩ	100	7340201	Tài chính ngân hàng
162	Võ Thị Hải Lê	Nữ	Tiến sĩ	40	7640101	Thú y
163	Trần Thái Yên	Nam	Tiến sĩ	20	7640101	Thú y
164	Võ Thị Dung	Nữ	Tiến sĩ	20	7640101	Thú y
165	Trương Quang Ngân	Nam	Tiến sĩ	20	7640101	Thú y
166	Đỗ Ngọc Đài	Nam	Tiến sĩ	20	7640101	Thú y
167	Nguyễn Đình Tường	Nam	Tiến sĩ	40	7640101	Thú y
168	Bùi Thị Thanh	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
169	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
170	Phan Thị Thanh Bình	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
171	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
172	Nguyễn Thị Lam	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
173	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y

174	Nguyễn Đình Tiến	Nam	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
175	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
176	Nguyễn Thị Hoài Ly	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
177	Nguyễn Mạnh Hưng	Nam	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
178	Châu Thị Tâm	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
179	Lê Thị Hoàng	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
180	Trần Thị Cúc	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y
181	Nguyễn Thị Hà	Nữ	Thạc sĩ	100	7640101	Thú y

Phụ lục 02: TÌNH HÌNH VIỆC LÀM
(thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

- Tình hình việc làm năm 2022

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh đại học	Số SV trúng tuyển nhập học đại học	Số SV tốt nghiệp đại học	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Khối ngành III	650	189	134	100
2	Khối ngành V	200	57	69	95,65
3	Khối ngành VII	200	37	9	100
	Tổng	1050	283	212	98,55

- Tình hình việc làm năm 2023

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh đại học	Số SV trúng tuyển nhập học đại học	Số SV tốt nghiệp đại học	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Khối ngành III	950	286	100	92
2	Khối ngành V	380	123	42	83,33
3	Khối ngành VII	200	35	3	100
	Tổng	1530	444	145	89,66